

UNIT 1 – PLUS 6

Part 1: Viết từ vựng tiếng Anh

Buồng nhỏ / khoang trên tàu thủy, máy bay: _____

bếp trưởng: _____

trường leo (dùng cho môn leo núi trong nhà): _____

tàu du lịch trên biển: _____

văn miêu tả: _____

căn hộ: _____

hiện đại: _____

đài tưởng niệm: _____

khu phố cổ: _____

dân số: _____

quảng trường: _____

du khách: _____

sự vận chuyển: _____

Part 2: Viết từ vựng sang tiếng việt

cabin (n): _____

chef (n): _____

climbing wall (n): _____

cruise ship (n): _____

description (n): _____

modern (adj): _____

monument (n): _____

old part (n): _____

population (n): _____

square (n): _____

tourist (n): _____

transport (n): _____